



TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần DRH Holdings.

Trên cơ sở rà soát Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, HĐQT nhận thấy cần thiết phải cập nhật, sửa đổi một số điều khoản cho phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Nội dung sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ quản trị Công ty đính kèm tờ trình này.

Dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị Công ty được đăng tải trong mục tài liệu Đại hội trên website <https://drh.vn/quan-he-co-dong.html> của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

PHAN TẤN ĐẠT

PHỤ LỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

(đính kèm theo tờ trình 06/2026/DRH/TT-ĐHĐCĐ trình Đại hội đồng cổ đông ngày 23/06/2026)

*** Lưu ý: Các nội dung sửa đổi, bổ sung mang tính chất hiệu chỉnh lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả, lỗi dẫn chiếu và/hoặc điều chỉnh sự thống nhất giữa các quy định tại Điều lệ mà không phát sinh từ việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hiện hành sẽ không được liệt kê và trình bày tại Phụ lục này.

TT	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do, căn cứ
1	<p>Điều 2. Lập và thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng theo các quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của Luật Chứng khoán áp dụng cho các công ty niêm yết.</p>	<p>Điều 2. Lập và Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Công ty phải <u>lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông dựa trên sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Công ty trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thời hạn ngắn hơn theo quy định tại Điều lệ Công ty/Quy chế này và công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng theo các quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho các công ty niêm yết.</u></p> <p><u>Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</u></p>	<p>Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp</p>

2	<p>Điều 3. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p>	<p>Điều 3. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp <u>nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn dài hơn</u> (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, <u>hướng dẫn cách thức tải các tài liệu</u> bao gồm:</p>	<p>Khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp</p>
---	--	---	---

3	<p>Điều 4. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.</p>	<p>Điều 4. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết <u>theo các quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.</u></p>	
4	<p>Điều 7. Thông báo kết quả kiểm phiếu</p> <p>1. Đối với các vấn đề biểu quyết bằng thẻ biểu quyết: tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Cụ thể:</p> <p>a. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:</p> <p>b. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành; trừ trường hợp quy định tại các Điểm a khoản 1, khoản 2 Điều này và Điều 18, khoản 8 Điều 23 của Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 7. Thông báo kết quả kiểm phiếu</p> <p>1. Đối với các vấn đề biểu quyết bằng thẻ biểu quyết: tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Cụ thể:</p> <p>a. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông <u>tham dự và biểu quyết tại cuộc họp dự họp</u> tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:</p> <p>b. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông <u>tham dự và biểu quyết tại cuộc họp dự họp</u> tán thành; trừ trường hợp quy định tại các Điểm a khoản 1, khoản 2 Điều này và Điều 18, khoản 8 Điều 23 của Điều lệ Công ty.</p> <p>3. <u>Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi cùng loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi cùng loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 1 Điều 148 Luật Doanh nghiệp • Khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp • Khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp • Khoản 6 Điều 149 Luật Doanh nghiệp

		<p><u>hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</u></p> <p><u>4. Biên bản kiểm phiếu có thể công bố bằng việc gửi hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.</u></p>	
5	Điều 8. Cách thức phân đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Điều 8. Cách thức phân đối quyết định của Đại hội đồng <u>Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông</u>	
6	<p>Điều 9. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai 24 (hai mươi bốn) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.</p>	<p>Điều 9. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai 24 (hai mươi bốn) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp bằng hình thức gửi thư hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 5 Điều 150 Luật Doanh nghiệp
7	<p>Điều 11. Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 11. Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến <u>nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn</u>. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Điều lệ Công ty.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp

8	<p>Điều 13. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>a. Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành</p> <p>b. Số thành viên độc lập Hội đồng quản trị ít nhất bằng 20% số thành viên Hội đồng</p>	<p>Điều 13. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>a. Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu $\frac{1}{3}$ tổng số lượng thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành <u>như sau:</u></p> <p>i. <u>Có tối thiểu 01 thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;</u></p> <p>ii. <u>Có tối thiểu 02 thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</u></p> <p>iii. <u>Có tối thiểu 03 thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</u></p> <p>b. <u>Số thành viên độc lập Hội đồng quản trị ít nhất bằng 20% số thành viên Hội đồng quản trị. phải đảm bảo quy định như sau:</u></p> <p>i. <u>Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;</u></p> <p>ii. <u>Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</u></p> <p>iii. <u>Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 2 Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 79 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP) • Khoản 4 Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
9	<p>Điều 14. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng</p>	<p>Điều 14. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3 Điều

	<p>quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện như sau:</p> <p>a. Thành viên Hội đồng quản trị chỉ được đồng thời là thành viên hội đồng quản trị tại tối đa 05 (năm) công ty khác;</p> <p>b. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Điều 17 Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện như sau:</p> <p>a. Thành viên Hội đồng quản trị chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị <u>hoặc Hội đồng thành viên</u> tại tối đa 05 (năm) công ty khác;</p> <p>b. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo <u>quy định</u> tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi khoản 78 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Điểm a khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020 sửa đổi, bổ sung 2025
10	<p>Điều 15. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Việc Hội đồng quản trị giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 15. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định <u>tại Điều lệ công ty và Quy chế này</u>. Việc Hội đồng quản trị giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị <u>theo quy định pháp luật</u>.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3 Điều 274 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
11	<p>Điều 16. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 16. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, <u>thay thế</u> và <u>bổ sung</u> thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 160 Luật Doanh nghiệp

	Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế trong các trường hợp sau:	viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế <u>và bổ sung</u> trong các trường hợp sau:	
12	<p>Điều 18. Vai trò và quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>q. Quyết định ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155.</p>	<p>Điều 18. Vai trò và quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>q. Quyết định ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị <u>trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty theo mẫu quy định tại Điều 5 Thông tư 116</u>, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị <u>do Ủy ban kiểm toán xây dựng và trình theo mẫu quy định tại Điều 7 Thông tư 116</u>, Quy chế về công bố thông tin của công ty;</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155 <u>(sửa đổi bởi khoản 82 Điều 1 Nghị định 245)</u>.</p>	<p>Khoản 4 Điều 278 Nghị định 155/2020/NĐ-CP (hướng dẫn thi hành bởi Điều 5 và Điều 7 Thông tư 116/2020/TT-BTC).</p> <p>Điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp .</p> <p>Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP).</p>
13	<p>Điều 21. Thông báo họp Hội đồng quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Có đề nghị của thành viên độc lập Hội đồng</p>	<p>Điều 21. Thông báo họp Hội đồng quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Có đề nghị của <u>Ban kiểm soát hoặc</u> thành viên độc lập</p>	<p>Điểm d khoản 3 và khoản 7 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>

	<p>quản trị;</p> <p>b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Người quản lý khác;</p> <p>c. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>8. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.</p>	<p>Hội đồng quản trị;</p> <p>b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Người quản lý khác;</p> <p>c. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p><u>d. Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.</u></p> <p>8. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.</p> <p><u>9. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.</u></p>	
14	<p>Điều 23. Cách thức biểu quyết</p> <p>1. Trừ quy định khác tại Điều lệ Công ty, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 10 Điều 31 Điều lệ Công ty trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có 01 (một) phiếu biểu quyết.</p>	<p>Điều 23. Cách thức biểu quyết</p> <p>1. Trừ quy định khác tại Điều lệ Công ty, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 10 Điều 31 Điều lệ Công ty trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị <u>hoặc một trong các hình thức theo quy định tại khoản 9 Điều 157 Luật Doanh nghiệp có 01 (một) phiếu biểu quyết. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 (một) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</u></p>	<p>Khoản 9 Điều 157 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Khoản 10 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>
15	<p>Điều 24. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định</p>	<p>Điều 24. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tỷ lệ khác</p>	<p>Khoản 12 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>

	<p>và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành, không tán thành ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.</p>	<p><u>cao hơn</u>, Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành, không tán thành ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.</p>	
16	<p>Điều 25. Ghi biên bản họp Hội đồng quản trị</p> <p>2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.</p> <p>3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p> <p>5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</p>	<p>Điều 25. Ghi biên bản họp Hội đồng quản trị</p> <p>2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. <u>Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.</u></p> <p>3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p> <p><u>4. Nội dung được đa số thành viên dự họp tán thành tại biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập thành Nghị quyết thông qua.</u></p> <p>5. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p> <p>65. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung</p>	<p>Khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Khoản 2 Điều 279 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

		trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.	
17	<p>Điều 31. Thành phần Ủy ban kiểm toán</p> <p>3. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Trừ trường hợp Điều lệ Công ty hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.</p> <p>4. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 31. Thành phần Ủy ban kiểm toán</p> <p>3. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Trừ trường hợp Điều lệ Công ty hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.</p> <p><u>4. Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 (hai) lần trong 01 (một) năm. Biên bản họp Ủy ban kiểm toán được lập chi tiết, rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ủy ban kiểm toán phải được lưu giữ đầy đủ.</u></p> <p>5. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 7 Điều 283 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
18	<p>Điều 35. Tổng giám đốc</p> <p>3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế và phải đáp ứng điều kiện sau:</p> <p>a. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Điều 17 Luật doanh nghiệp;</p>	<p>Điều 35. Tổng giám đốc</p> <p>3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế và phải đáp ứng điều kiện sau:</p> <p>a. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo <u>khoản 2</u> Điều 17 Luật doanh nghiệp;</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Điểm a khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp

19	<p>Điều 40. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành Công ty</p>	<p>Điều 40. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành Công ty</p>	
20	<p>Điều 47. Việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất 01 (một) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại.</p>	<p>Điều 47. Việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>Hội đồng quản trị chỉ định <u>và bổ nhiệm</u> ít nhất 01 (một) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. <u>Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</u> Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • khoản 1 Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
21	<p>Điều 48. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.</p>	<p>Điều 48. Các trường hợp <u>miễn</u> bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần <u>thiết</u> nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.</p>	
22	<p>Điều 51. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p> <p>6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc,</p>	<p>Điều 51. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p> <p><u>6. Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý Công ty, Kiểm soát viên công ty me, người</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3 Điều 64 Luật Doanh nghiệp



	<p>Người điều hành khác của Công ty và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:</p>	<p><u>đại diện phân vốn nhà nước, người đại diện phân vốn của Công ty tại công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán (nếu có).</u></p> <p>7. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác của Công ty và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:</p>	
--	---	---	--